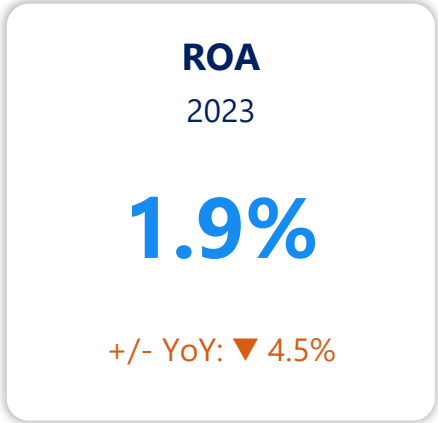
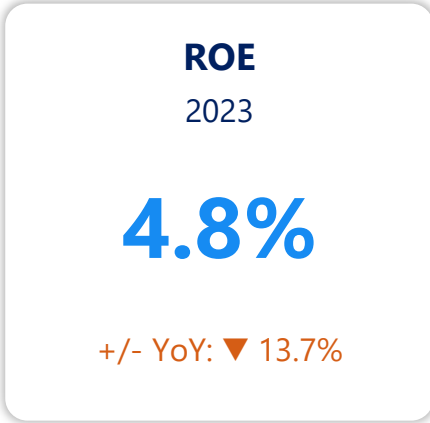
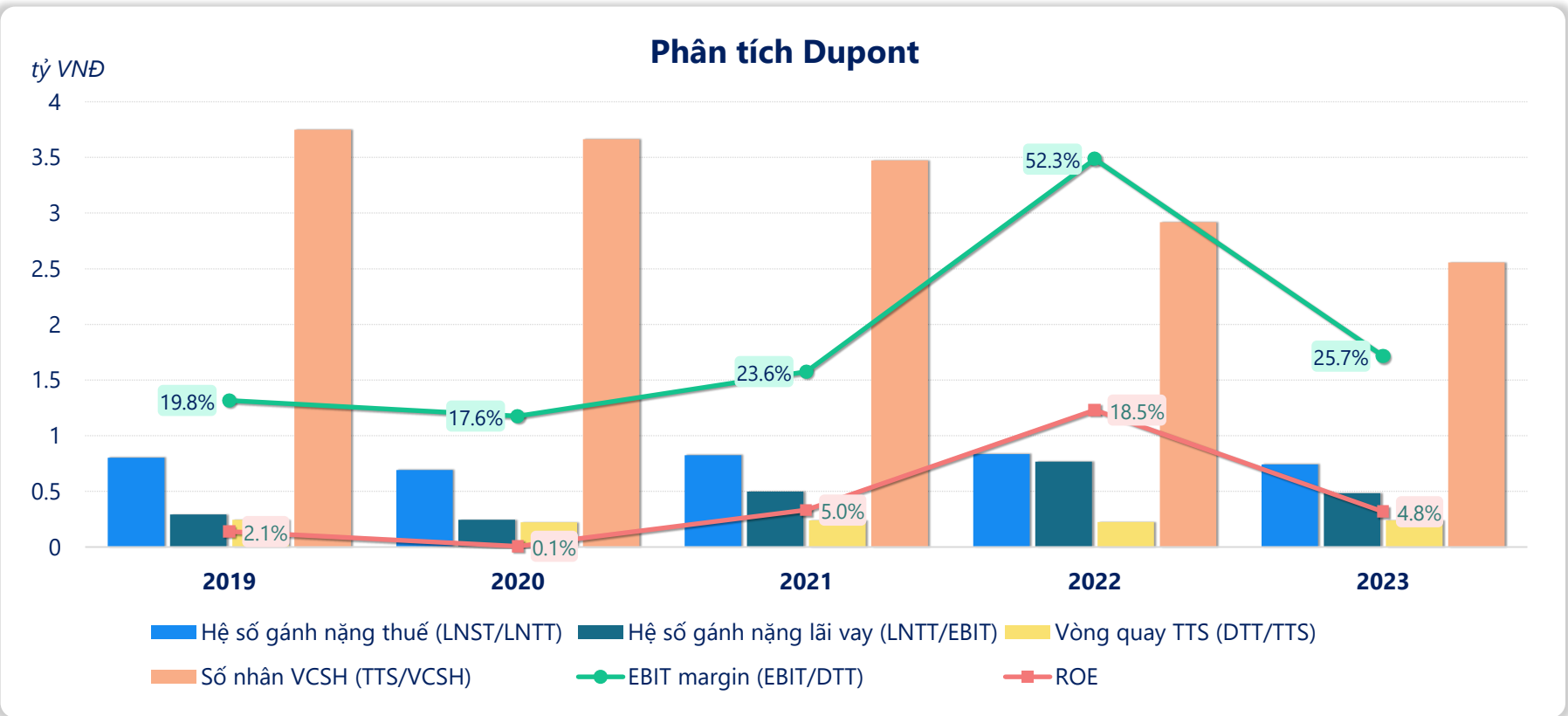


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

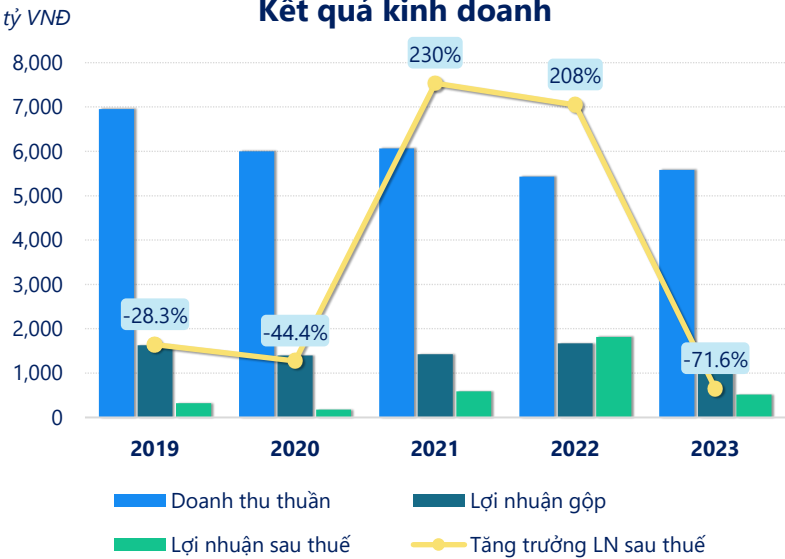
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		14,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		10,552 - 15,874
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		6,294
Số lượng CPLH (CP)		449,537,112
KLGD BQ 20 phiên (CP)		555
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.29)
EPS		1,188
P/E		11.8

	YTD	1T	3T	6T
SJG	7.1%	-3.3%	11.1%	11.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (UPCOM: SJG)

Kết quả kinh doanh

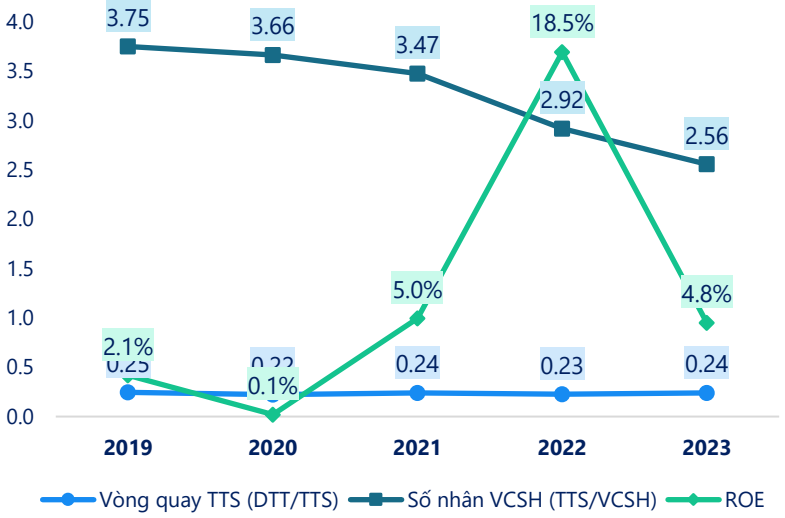


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **25.7%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.74**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.48**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

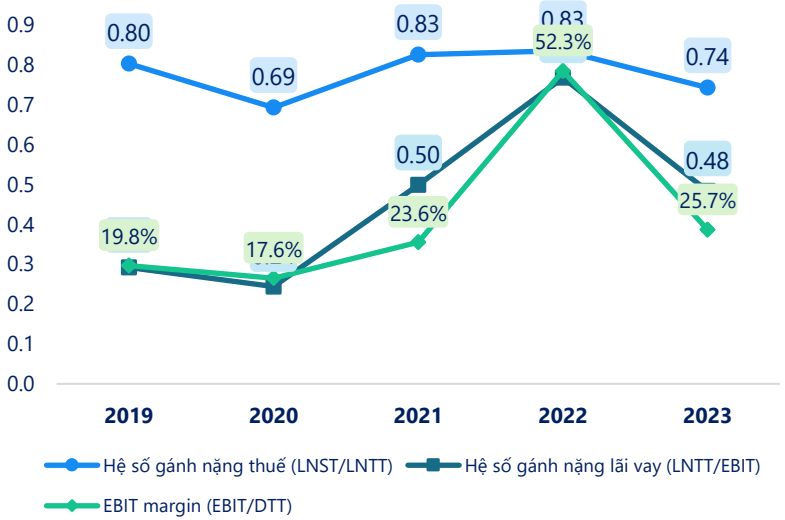
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SJG** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **5,584** tỷ đồng **tăng 2.86%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 71.6%** chỉ còn **515.2** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.76%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

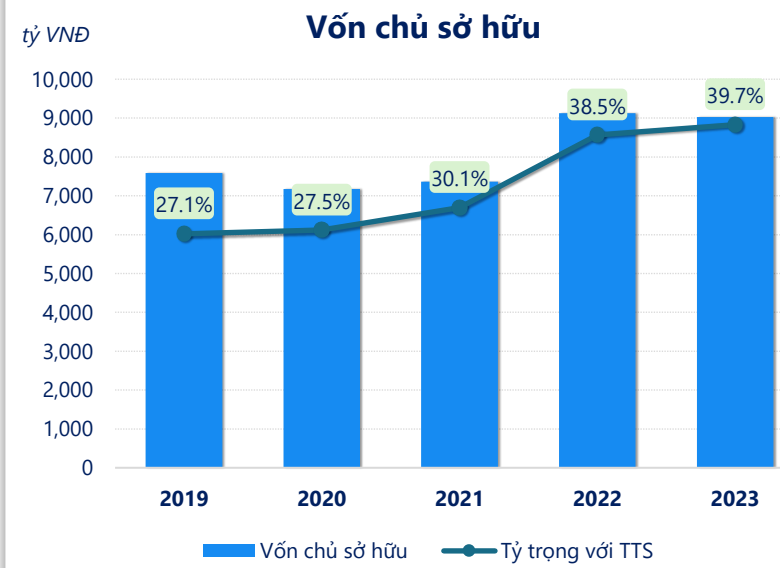
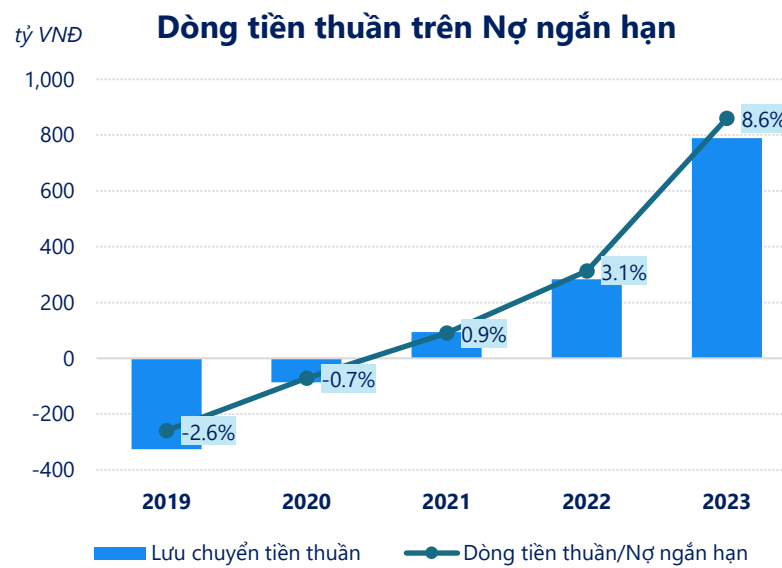
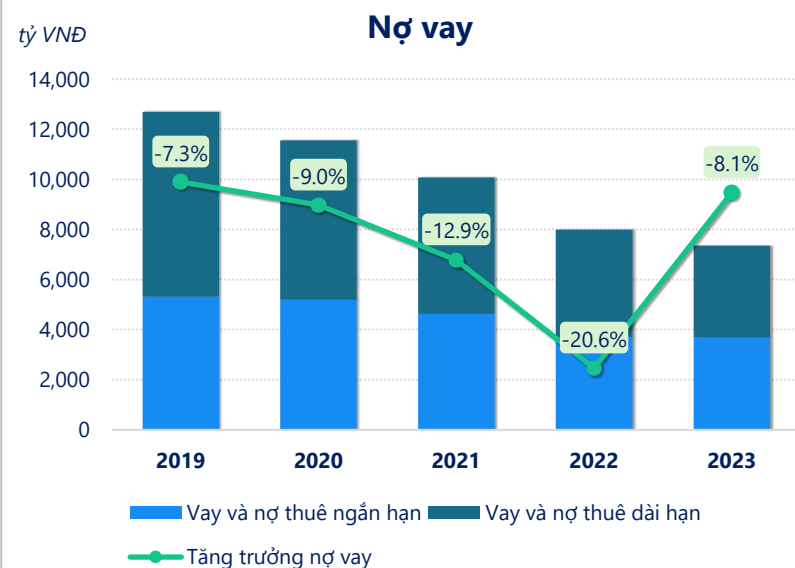
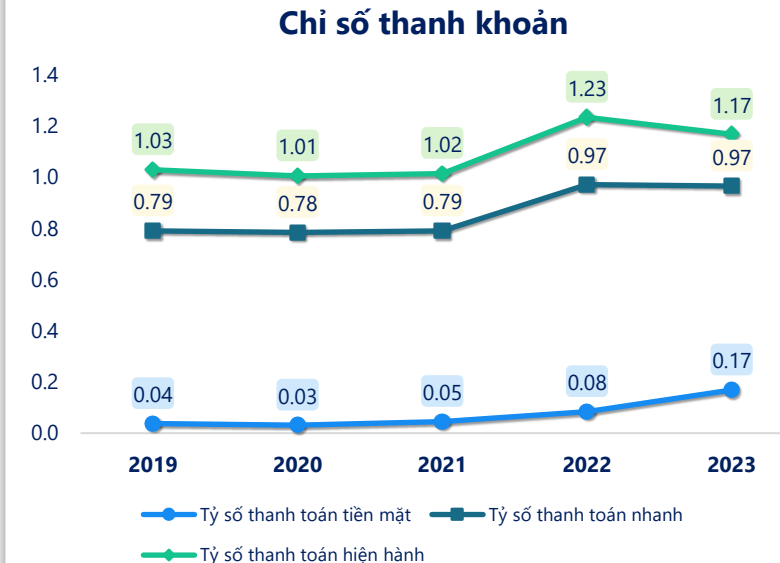
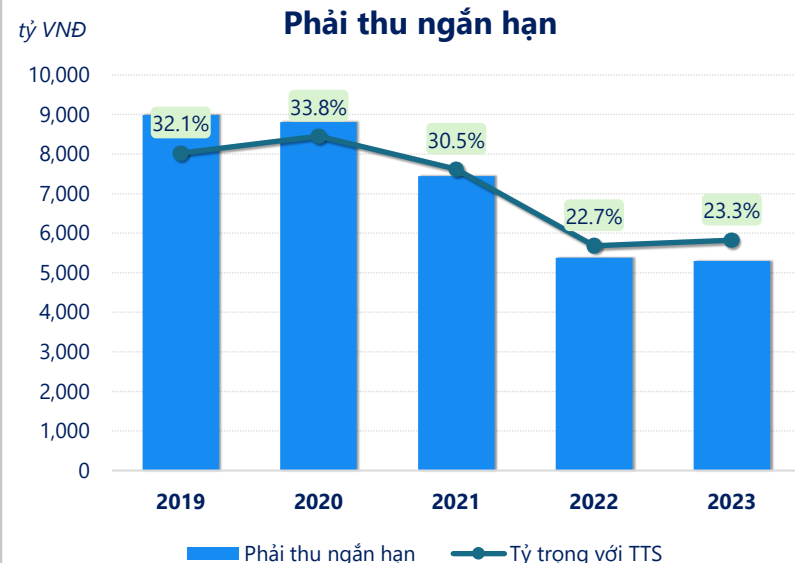


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.24**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.56** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (UPCOM: SJG)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	22,439	23,670	-5.2%
Tài sản ngắn hạn	10,606	11,148	-4.9%
Tiền và tương đương tiền	1,837	759	142%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,483	2,409	-38.4%
Phải thu ngắn hạn	5,176	5,379	-3.8%
Hàng tồn kho	1,871	2,375	-21.2%
Tài sản ngắn hạn khác	240	226	6.1%
Tài sản dài hạn	11,833	12,523	-5.5%
Phải thu dài hạn	1,369	1,328	3.1%
Tài sản cố định	7,658	8,295	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	150	139	7.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,410	2,512	-4.1%
Tài sản dài hạn khác	152	154	-1.5%
Lợi thế thương mại	93.8	93.8	0.0%
Nợ phải trả	13,453	14,547	-7.5%
Nợ ngắn hạn	8,996	9,031	-0.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,679	3,716	-1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,191	1,484	-19.7%
Nợ dài hạn	4,457	5,516	-19.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,671	4,279	-14.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,986	9,123	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	8,986	9,123	-1.5%
Vốn điều lệ	4,495	4,495	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.03	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	6,953	6,000	6,064	5,428	5,584
Giá vốn hàng bán	5,322	4,602	4,635	3,756	4,408
Lợi nhuận gộp	1,631	1,398	1,429	1,672	1,175
Doanh thu HĐTC	374	217	227	3,557	572
Chi phí TC	1,018	867	756	905	894
Chi phí lãi vay	973	801	719	661	742
LN trong công ty LKLD	85.2	9.80	142	277	263
Chi phí bán hàng	6.43	4.97	1.59	0.09	0.10
Chi phí QLDN	578	472	330	2,359	405
LN thuần từ HĐKD	489	281	711	2,242	712
Lợi nhuận khác	-88.0	-22.7	2.92	-66.1	-17.2
LN trước thuế	401	258	714	2,176	694
Lợi nhuận sau thuế	321	179	589	1,817	515
LNST của CĐ cty mẹ	157	7.52	362	1,521	432

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	641	931	1,304	413	1,020
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	275	-37.6	320	2,537	1,321
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,242	-980	-1,530	-2,668	-1,552
Tiền đầu kỳ	792	467	380	473	759
Lưu chuyển tiền thuần	-326	-86.4	93.8	283	789
Ảnh hưởng tỷ giá	0.80	-0.16	-1.46	2.97	0.79
Tiền cuối kỳ	467	380	473	759	1,548